

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Sau khi xem xét Báo cáo số 297/BC-UBND, ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2013, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2014 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.150.000 triệu đồng (Hai nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 4.977.400 triệu đồng (Bốn nghìn chín trăm bảy mươi bảy tỷ, bốn trăm triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 4.977.400 triệu đồng (Bốn nghìn chín trăm bảy mươi bảy tỷ, bốn trăm triệu đồng).

(Kèm theo phụ lục số 01, 02 và 03)

Điều 2. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2014 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh là: 4.379.420 triệu đồng (Bốn nghìn ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 4.379.420 triệu đồng (Bốn nghìn ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi là: 1.705.646 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 1.907.940 triệu đồng.

- Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng.

- Tổng số chưa phân bổ: 764.834 triệu đồng, trong đó: Chi thường xuyên ngân sách tỉnh chưa phân chi tiết cho các đơn vị: 54.464 triệu đồng; kinh phí mua bảo hiểm y tế người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi là: 81.487 triệu đồng, dự phòng chi ngân sách: 47.440 triệu đồng, nguồn thực hiện cải cách tiền lương do địa phương đảm bảo: 60.375 triệu đồng; ngân sách địa phương chưa phân bổ: 521.068 triệu đồng (vốn xây dựng cơ bản hỗ trợ có mục tiêu: 442.600 triệu đồng; vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn: 16.200 triệu đồng; vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn: 5.540 triệu đồng; vốn vay chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề: 40.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp hỗ trợ có mục tiêu: 8.703 triệu đồng; kinh phí quản lý hành chính thuộc ngân sách địa phương dành nguồn thực hiện chính sách thu hút tri thức trẻ về công tác ở cơ sở: 8.025 triệu đồng). Giao cho UBND tỉnh trong quá trình điều hành ngân sách, tiếp tục lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện; riêng khoản chi dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh thực hiện theo luật định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Kèm theo các phụ lục số 04, 05)

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành và địa phương trong việc tổ chức theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân; có giải pháp cụ thể điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá trên địa bàn tỉnh, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền của dân tộc.

2. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 07/01/2013 của Chính phủ về

một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong việc điều hành dự toán ngân sách nhà nước. Với mục tiêu: Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, tiết kiệm, phân bổ nguồn lực đầu tư công hợp lý, hiệu quả để góp phần cùng chính sách tiền tệ ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Thực hiện thu sát và tích cực, bố trí chi chặt chẽ, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi tiêu công. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội...

3. Nhiệm vụ quan trọng của công tác thu ngân sách năm 2014 là tập trung tổ chức bám sát tình hình đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, sự phục hồi của nền kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu năm 2014; tính đúng, tính đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách theo các chính sách, chế độ hiện hành và những chế độ, chính sách mới sẽ có hiệu lực thi hành năm 2014; các khoản thu ngân sách nhà nước của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát sinh, phải nộp trong năm 2014, trong đó chú ý tính các khoản thu phát sinh từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi thuế, các khoản thu được gia hạn năm 2013 phải thu vào năm 2014 theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ. Hỗ trợ các doanh nghiệp có điều kiện được tiếp cận vốn tín dụng với lãi suất hợp lý. Ưu tiên tín dụng cho sản xuất nông nghiệp, hàng xuất khẩu, công nghiệp; hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tháo gỡ vướng mắc về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, thực hiện các giải pháp phù hợp để giải quyết hàng tồn kho. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp liên quan và ngân hàng; tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước, đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương. Tổ chức thực hiện tốt Luật quản lý thuế nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước; đồng thời tạo sự khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, đẩy mạnh cải cách thủ tục thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

4. Công tác quản lý chi ngân sách, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và

giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được HĐND tỉnh thông qua. Trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

5. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và giai đoạn 2011-2015 của tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí dự toán cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững; tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng,...

6. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2014, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh quản lý theo đúng qui định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực HĐND tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 1
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2014
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	2.150.000
I	Thu trong cân đối	1.690.000
1	Thu nội địa	1.672.000
2	Thu từ xuất nhập khẩu	18.000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	460.000
B	Thu ngân sách địa phương	4.977.400
I	Thu trong cân đối	4.517.400
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.633.048
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	357.531
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	1.275.517
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.844.352
	- Bổ sung cân đối	1.377.049
	- Bổ sung cải cách tiền lương	782.866
	- Bổ sung có mục tiêu	684.437
	<i>Trong đó: Vốn XD CB ngoài nước</i>	<i>107.000</i>
3	Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN (KCH kênh mương, GTNT, LN)	40.000
II	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	460.000
C	Chi ngân sách địa phương	4.977.400
I	Chi trong cân đối	4.517.400
1	Chi đầu tư phát triển	832.660
	<i>Trong đó: Chi trả nợ vay (gốc và lãi)</i>	<i>55.650</i>
2	Chi thường xuyên	3.534.945
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng chi	88.420
5	Tạo nguồn CCTL từ 50% tăng thu NSDP hưởng DTĐP 2014 so DTTW 2014	60.375
II	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	460.000

Phụ lục số 2
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2014
TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra: các huyện, thị xã, thành phố								
					TP. Tuy Hòa	H Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX. Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.150.000	1.538.300	611.700	261.000	33.800	49.400	44.000	43.000	56.300	46.200	25.000	53.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1.690.000	1.124.550	565.450	249.200	28.750	42.800	36.700	39.100	50.800	43.000	23.300	51.800
I	Thu nội địa	1.672.000	1.106.550	565.450	249.200	28.750	42.800	36.700	39.100	50.800	43.000	23.300	51.800
1	Thu từ DNNN TW	183.000	183.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ DNNN ĐP	190.000	158.200	31.800	0	0	0	0	2.200	0	28.500	100	1.000
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	105.000	105.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	620.000	330.910	289.090	125.500	13.000	21.000	15.750	21.000	25.000	9.000	13.000	45.840
5	Lệ phí trước bạ	57.000	0	57.000	39.300	1.200	4.200	2.000	2.700	3.200	1.500	900	2.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	900	3.100	2.300	60	150	80	330	150	0	30	0
8	Thuế thu nhập cá nhân	80.000	63.540	16.460	10.000	620	900	1.100	600	1.200	540	800	700
9	Thu phí bảo vệ môi trường	170.000	169.890	110	0	110	0	0	0	0	0	0	0
10	Thu phí và lệ phí	22.400	13.870	8.530	2.500	600	1.100	680	800	1.200	400	850	400
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0				0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tiền sử dụng đất	120.500	20.000	100.500	60.000	1.500	8.000	5.000	6.000	15.000	700	4.000	300
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15.000	12.460	2.540	1.000	200	400	90	220	500	10	90	30
14	Thu tiền thu, bán nhà thuộc SHNN	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Khối tính	Khối huyện	Chia ra: các huyện, thị xã, thành phố								
					TP. Tuy Hòa	H Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX. Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
15	Thu tiền bán rừng trồng	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Thu cố định tại xã	30.100		30.100	2.000	8.800	5.500	9.000	2.750	600	850	400	200
17	Thu khác ngân sách	60.000	33.780	26.220	6.600	2.660	1.550	3.000	2.500	3.950	1.500	3.130	1.330
	<i>Trong đó: thu phạt ATGT</i>	47.000	27.400	19.600	5.500	2.000	1.300	2.200	1.600	2.500	900	2.400	1.200
II	Thu thuế xuất nhập khẩu	18.000	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	460.000	413.750	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200

Phụ lục số 3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014
TỈNH PHÚ YÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiết	Dự toán 2014	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
				TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX Sông Cầu	H Đồng Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
TỔNG CHI NSDP	4.977,400	1.950,420	2.505,920	430.120	229.280	279.380	287.810	320.730	275.470	244.900	218.400	219.830
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.517,400	1.536,670	2.459,670	418.320	224.230	272.780	280.510	316.830	269.970	241.700	216.700	218.630
I. Chi đầu tư phát triển	832.660	129.475	204.385	73.910	9.832	19.307	14.659	23.475	29.340	10.509	12.463	10.890
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	294.600	124.055	170.545	72.610	7.632	14.107	13.499	14.975	22.040	7.229	10.763	7.690
a) Vốn trong nước:	174.100	104.055	70.045	12.610	6.132	6.107	8.499	8.975	7.040	6.529	6.763	7.390
- Trả nợ gốc và lãi vay	45.650	45.650										
- Vốn phân bổ ⁽¹⁾	128.450	58.405	70.045	12.610	6.132	6.107	8.499	8.975	7.040	6.529	6.763	7.390
Trong đó: + Chi giáo dục - đào tạo ⁽²⁾	55.000	20.300	34.700									
+ Chi khoa học công nghệ ⁽²⁾	9.000	4.400	4.600									
b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	120.500	20.000	100.500	60.000	1.500	8.000	5.000	6.000	15.000	700	4.000	300
- Huyện thu để lại đầu tư	100.500		100.500	60.000	1.500	8.000	5.000	6.000	15.000	700	4.000	300
- Tiền SD đất khối tỉnh bố trí trả nợ vay	10.000	10.000										
- Tiền SD đất khối tỉnh phân bổ	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư từ nguồn thu bán nhà thuộc SHNN (TP. Tuy Hòa)	0		0									
2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu:	496.060	3.420	33.840	1.300	2.200	5.200	1.160	8.500	7.300	3.280	1.700	3.200
- Vốn đầu tư thực hiện một	335.600		0									

CÔNG BÁO/Số 01+02/Ngày 03-01-2014

<i>số nhiệm vụ</i> ⁽³⁾													
- <i>Vốn đầu tư CTMTQG, CT 135, 5 triệu ha rừng</i> ⁽⁴⁾	53.460	3.420	33.840	1.300	2.200	5.200	1.160	8.500	7.300	3.280	1.700	3.200	
- <i>Vốn ngoài nước</i>	107.000		0										
3. Chi từ nguồn huy động theo K3 Điều 8 Luật NSNN ⁽⁵⁾ :	40.000	0	0										
- <i>Vay vốn nhân rỗi Kho bạc</i>													
- <i>Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề</i> ⁽⁵⁾	40.000												
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2.000	2.000											
II. Chi thông xuyên	3.534,945	1.298,380	2.214,305	336.600	210.458	249.103	261.051	288.385	236.440	227.411	200.587	204.270	
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	9.012	3.380	5.199	93			61	206	339	1.627	1.264	1.609	
2. Chi sự nghiệp kinh tế ⁽⁶⁾	292.729	93.596	198.133	33.410	15.251	20.412	21.985	20.858	17.962	24.780	18.729	24.746	
3. Chi sự nghiệp môi trường	34.310	2.550	31.760	13.055	2.035	2.150	2.263	3.307	3.101	1,988	1.953	1.908	
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ⁽⁷⁾	1.645,079	352.198	1.288,251	206.008	133.299	152.546	162.750	168.331	130.671	129.225	101.946	103.475	
<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i> ⁽⁷⁾	1.550,543	279.588	1.270,955	204.783	131.305	150.747	160.277	165.603	128.773	127.128	100.320	102.019	
<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	89.906	72.610	17.296	1.225	1.994	1.799	2.473	2.728	1.898	2.097	1.626	1.456	
5. Chi sự nghiệp y tế	354.246	354.246	0										
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.646	16.646											
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin ⁽⁸⁾	45.622	31.867	13.545	1.573	1.320	1.802	1.639	1.760	1.517	1.249	1.398	1.287	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	21.354	11.844	9.510	1.037	831	1.282	1.059	1.014	1.242	1.034	973	1.038	
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	12.537	7.293	5.244	844	473	675	523	487	659	401	404	778	
10. Chi đảm bảo xã hội	117.048	37.842	79.206	10.023	9.475	11.246	10.661	13.580	8.911	7.109	4.772	3.429	
11. Chi quản lý hành chính	806.318	271.433	524.430	62.827	42.724	52.165	53.557	68.866	63.959	55.188	64.501	60.643	

(9)												
- Quản lý nhà nước	652.862	182.349	470.513	56.476	38.171	45.631	47.945	62.725	58.045	48.846	58.393	54.281
- Đảng	89.979	55.268	34.711	4.264	2.656	3.722	3.758	4.054	3.842	4.280	4.037	4.098
- Đoàn thể	50.522	31.316	19.206	2.087	1.897	2.812	1.854	2.087	2.072	2.062	2.071	2.264
12. Chi an ninh quốc phòng:	86.363	55.760	30.603	4.272	2.907	3.308	3.687	3.236	3.702	3.144	2.674	3.673
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	15.842	5.950	9.892	1.789	767	963	640	1.565	1.183	1.179	674	1.132
- Chi quốc phòng địa phương	70.521	49.810	20.711	2.483	2.140	2.345	3.047	1.671	2.519	1.965	2.000	2.541
13. Sự nghiệp văn xã khác	1.790	1.790										
14. Chi khác ngân sách	41.770	23.750	18.020	2.731	1.343	1.991	1.461	5.099	2.227	901	1.328	939
15. Chi sự nghiệp CTMTQG ⁽¹⁰⁾	50.122	34.178	10.404	727	800	1.526	1.405	1.641	2.150	765	645	745
III. Chi lập và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000										
IV. Dự phòng ngân sách	88.420	47.440	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
V. Tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	60.375	60.375	0									
B. Chi từ nguồn thu để lại	460.000	413.750	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200

Ghi chú: Dự toán chi NSDP nêu trên:

- Đã bao gồm các chế độ tiền lương và phụ cấp theo lương tối thiểu 1.150.000 đồng;
- Đã bao gồm các chế độ chi do địa phương quy định và đảm bảo bằng nguồn NSDP;
- ⁽¹⁾ Vốn XDCB tập trung trong nước của khối huyện đã trừ nhiệm vụ trả nợ chương trình vay kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề đến hạn trả nợ năm 2013 là 3.000 triệu đồng.
- Vốn XDCB chưa phân rã: ⁽²⁾ Vốn XDCB bố trí cho lĩnh vực GD&ĐT và KHCN của khối huyện còn tiếp tục giao chi tiết từng huyện; ⁽³⁾ Vốn XDCB từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (chờ thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là 442.600 triệu đồng; ⁽⁴⁾ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (xã, thôn ĐBK) chưa phân chi tiết 16.200 tr.đ; ⁽⁵⁾ vốn vay KCH kênh mương, GTNT 40 tỷ phân bổ sau;
- Vốn SN chưa phân bổ: ⁽⁶⁾ Chi trợ giá, trợ cước 433 tr.đ (KP BSMT hỗ trợ trực tiếp đồng bào DTTS nghèo) ⁽⁷⁾ Sự nghiệp kinh tế 1.000 triệu đồng (KP BSMT di dân theo QĐ 1776/QĐ-TTg); ⁽⁸⁾ Sự nghiệp GD&ĐT 4.630 tr.đ (KP BSMT: Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi 2.590 triệu đồng, Học bổng HSĐT 1.784 triệu đồng, KP khác 256 triệu đồng); ⁽⁹⁾ Sự nghiệp VHNT 210 triệu đồng (KP BSMT XD đời sống VH khu dân cư); ⁽¹⁰⁾ QLHC 10.455 triệu đồng (KP BSMT thực hiện QĐ 99-QĐ/TW 2.430 triệu đồng; KP địa phương dành nguồn đảm bảo thực hiện chính sách thu hút tri thức trẻ về công tác ở cơ sở 8.025 triệu đồng); ⁽¹¹⁾ Vốn sự nghiệp CTMTQG giảm nghèo bền vững (xã, thôn đặc biệt khó khăn) 5.540 triệu đồng.

Phụ lục số 5
CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra các huyện, thị xã, thành phố								
			TP. Tuy Hòa	H Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX. Sông Cầu	H Đồng Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
	Dự toán thu NSNN năm 2014 (A+B)	611.700	261.000	33.800	49.400	44.000	43.000	56.300	46.200	25.000	53.000
A	Thu trong cân đối ngân sách	565.450	249.200	28.750	42.800	36.700	39.100	50.800	43.000	23.300	51.800
1	Thu nội địa:	565.450	249.200	28.750	42.800	36.700	39.100	50.800	43.000	23.300	51.800
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>100.500</i>	<i>60.000</i>	<i>1.500</i>	<i>8.000</i>	<i>5.000</i>	<i>6.000</i>	<i>15.000</i>	<i>700</i>	<i>4.000</i>	<i>300</i>
	<i>Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	<i>0</i>									
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200
II	Thu ngân sách địa phương năm 2014 (A + B)	2.505.920	430.120	229.280	279.380	287.810	320.730	275.470	244.900	218.400	219.830
A	Thu NSDP hưởng trong cân đối	2.459.670	418.320	224.230	272.780	280.510	316.830	269.970	241.700	216.700	218.630
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	551.730	245.350	27.350	41.890	35.160	37.980	49.050	42.370	21.620	50.960
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	237.253	119.850	14.640	22.250	20.110	16.370	24.920	5.023	9.485	4.605
	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	314.477	125.500	12.710	19.640	15.050	21.610	24.130	37.347	12.135	46.355
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2014	1.907.940	172.970	196.880	230.890	245.350	278.850	220.920	199.330	195.080	167.670
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	1.103.658	75.884	121.080	136.745	150.000	157.337	129.954	116.444	117.519	98.695

	Bổ sung chi đầu tư XD CB ⁽¹⁾	70.045	12.610	6.132	6.107	8.499	8.975	7.040	6.529	6.763	7.390
	Bổ sung chi thường xuyên	1.033.613	63.274	114.948	130.638	141.501	148.362	122.914	109.915	110.756	91.305
2.2	Bổ sung có mục tiêu	760.038	95.059	72.800	87.419	92.785	111.372	81.516	78.841	75.216	65.030
	Bổ sung chi đầu tư XD CB	0									
	Bổ sung chi thường xuyên	760.038	95.059	72.800	87.419	92.785	111.372	81.516	78.841	75.216	65.030
2.3	Bổ sung chi CTMTQG và các dự án lớn	44.244	2.027	3.000	6.726	2.565	10.141	9.450	4.045	2.345	3.945
	Bổ sung chi đầu tư XD CB	33.840	1.300	2.200	5.200	1.160	8.500	7.300	3.280	1.700	3.200
	Bổ sung chi thường xuyên	10.404	727	800	1.526	1.405	1.641	2.150	765	645	745
2.3	Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bổ sung chi đầu tư XD CB	0									
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200
III	Chi ngân sách địa phương năm 2014 (A + B)	2.505.920	430.120	229.280	279.380	287.810	320.730	275.470	244.900	218.400	219.830
A	Chi trong cân đối ngân sách	2.459.670	418.320	224.230	272.780	280.510	316.830	269.970	241.700	216.700	218.630
1	Chi đầu tư phát triển ⁽²⁾	204.385	73.910	9.832	19.307	14.659	23.475	29.340	10.509	12.463	10.890
2	Chi thường xuyên ⁽³⁾	2.214.305	336.600	210.458	249.103	261.051	288.385	236.440	227.411	200.587	204.270
3	Dự phòng chi	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
4	Nguồn CCTL năm 2012 còn dư chuyển năm sau	0									
B	Chi ngoài cân đối ngân sách⁽⁴⁾	46.250	11.800	5.050	6.600	7.300	3.900	5.500	3.200	1.700	1.200

Ghi chú:

(1) Bổ sung cân đối ngân sách huyện Tuy An đã bao gồm 1.245 triệu đồng bố trí dự toán để thu hồi tạm ứng năm 2013 (GPMB nhà máy ô tô JRD).

(2) Chưa bao gồm nguồn xổ số kiến thiết phân bổ cho khối huyện năm 2014 hạch toán theo cơ chế trung ương quy định.

(3) Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2014.

(4) Đã bao gồm 40% thu học phí để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2014.